



धम्मपद Dhammapada

XIII. लोकवग्गो Loka-vaggo

Kinh Pháp Cú, XIII. Phẩm Thế Gian / 法句經, XIII.世品/The World

(Việt dịch: Bhikkhuni Tịnh Quang, Hán dịch: 了參法師, Anh dịch: Bhikkhu Bodhi)

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

167) Hīnaṃ dhammaṃ na seveyya, pamādena na saṃvase;
Micchādiṭṭhiṃ na seveyya, na siyā lokavaddhano.

167) Đừng theo pháp thấp kém.

Đừng sống với buông lung.

Đừng thực hành tà kiến.

Đừng chấp trước thế gian.

167) 莫從卑劣法 (mạc tùng ti liệt pháp).

莫住於放逸 (mạc trú ư phóng dật).

莫隨於邪見 (mạc tùy ư tà kiến).

莫增長世俗 (mạc tăng trưởng thế tục).

167) Follow not the vulgar way; live not in heedlessness; hold not false views; linger not long in worldly existence.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「hīnaṃ: thấp kém, hạ tiện 卑劣的 (hina-Adj: 低劣, 貧窮, 低級)」

「dhammaṃ: pháp, phương thức 法, 教學, 方式 (hīnaṃ dhammaṃ 低劣的法)」

「na: không 不」

「seveyya: nên thân cận, theo học, kết nối 應親近, 練習, 聯繫與 (na seveyya: 不應親近, 練習)」

「pamādena: buông lung 以放逸 (pamada-N: 疏忽)」

「na saṃvase: không sống chung, không giao kết, không lưu tâm 不共住, 不應交往, 不留心」

「micchādiṭṭhiṃ: tà kiến 邪見, 惡見 (micchaditthi-N: 錯誤的信仰/miccha-Adv: 錯誤地, 糟糕地 + ditthi-N: 觀點, 信仰, 理論, 想法 = micchādiṭṭhiṃ)」

「na seveyya: không nên hành theo, không nên gần gũi 不應練習, 不應親近」

「na siyā: đừng nên 不應有, 不會是」

「lokavaddhano: chấp trước vào thế gian 對世間的繫著 (lokavaddhana-Adj: 沉迷於世間, 對世界的依戀/loka-N: 世間, 世界 + vaddhana-N: 放縱, 依戀 = lokavaddhano)」

168) Uttiṭṭhe nappamajjeyya, dhammaṃ sucaritaṃ care;
Dhammacārī sukhaṃ seti, asmim loke paramhi ca.

168) Nỗ lực, không buông lung!

Thực hành các thiện pháp.
Sống vui trong pháp hành,
Với đời này đời sau.

168) 奮起莫放逸 (phấn khởi mạc phóng dật)!

行正法善行 (hành chính pháp thiện hành).

依正法行者 (y chính pháp hành giả),

此世他世樂 (thử thế tha thế lạc).

168) Arise! Do not be heedless! Lead a righteous life. The righteous live happily both in this world and the next.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「uttitthe: nỗ lực-hãy đứng lên 應站起來, 應奮起」

「na pamajjeyya: không buông lung, cẩn thả 不應放逸, 粗心, 疏忽」

「dhammaṃ: pháp 法, 佛陀的教義」

「sucaritaṃ: thiện 善的, 良好的 (sucarita-Adj: 好, 良好, 正確, 好/carita-Adj: 行為, 行動 /dhammaṃ sucaritaṃ 善法」

「care: nên thực hành, tu tập 應修習, 應該練習」

「dhammacārī: pháp hành, sống trong chân lý 法行的, 活在真理中/ dhamma: 佛陀的教義, 法, 真理, carin: 生活, 行動」

「sukhaṃ: vui vẻ, hạnh phúc 快樂地, 幸福」

「seti: an trú, nghỉ ngơi 休息, 安住」

「asmim: ở đây 在此」

「loke: đời, thế gian 世間」

「paramhi: ở nơi khác 在另一個, 其他的 (彼)」

「ca: và 和」

「asmim loke paramhi ca: ở thế giới này và thế giới kia 於此世間和彼世間」

169) Dhammaṃ care sucaritaṃ, na naṃ ducaritaṃ care;

Dhammacārī sukhaṃ seti, asmim loke paramhi ca.

169) Hãy thực hành thiện pháp,

Chớ hành theo điều ác.

Sống vui trong pháp hành,

Với đời này đời sau.

169) 行正法善行 (hành chính pháp thiện hành).

勿行於惡行 (vật hành ư ác hành).

依正法行者 (y chính pháp hành giả),

此世他世樂 (thử thế tha thế lạc).

169) Lead a righteous life; lead not a base life. The righteous live happily both in this world and the next.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「dhammaṃ: pháp 法, 佛陀的教義」

「care: nên thực hành, tu tập 應修習, 應該練習」

「sucaritaṃ: thiện 善的, 良好的 (sucarita-Adj: 好, 良好, 正確, 好/carita-Adj: 行為, 行動 /dhammaṃ sucaritaṃ 善法」

「na: không 不 (na care 不應修習)」

「naṃ: điều đó 那個」

「duccaritaṃ: điều bất thiện, ác 不善的 (duccarita-Adj: 錯誤的行為, 錯誤, 惡)」

「care: nt」

「dhammacārī: pháp hành, sống trong chân lý 法行的, 活在真理中/dhamma: 佛陀的教義, 法, 真理, carin: 生活, 行動」

「sukhaṃ: vui vẻ, hạnh phúc 快樂地, 幸福」

「seti: an trú, nghỉ ngơi 休息, 安住」

「asmim: ở đây 在此」

「loke: đời, thế gian 世間」

「paramhi: ở nơi khác 在另一個, 其他的 (彼)」

「ca: và 和」

「asmim loke paramhi ca: ở thế giới này và thế giới kia 於此世間和彼世間」

170) Yathā pubbuḷakaṃ passe, yathā passe marīcikaṃ;

Evam lokam avekkhantaṃ maccurājā na passati.

170) Hãy quán như bọt nước,

Hãy nhìn như ảo ảnh,

Người quán đời như thế,

Thần chết không thấy họ.

170) 視如水上浮漚 (thị như thủy thượng phù ầu),

視如海市蜃樓 (thị như hải thị thán lâu),

若人觀世如是 (nhược nhân quan thế như thị),

死王不得見他 (tử vương bất đắc kiến tha).

170) One who looks upon the world as a bubble and a mirage, him the King of Death sees not.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「yathā: như 如, 就像」

「pubbuḷakaṃ: bọt nước 水泡 (水上浮漚)」

「passe: nên quán, nhìn 應觀, 應看」

「yathā: như trên」

「passe: nt」

「marīcikaṃ: ảo ảnh 海市蜃樓, 陽燄, 幻象」

「evam: như thế 如是, 因此」

「lokaṃ: thế gian, đời 世間」

「avekkhantaṃ: người quán sát 觀察者 (avekkhant-Adj: 觀察, 考慮, 看著)」

「maccurājā: thần chết 死王, 死亡界之王 (maccuraja-N: 死亡之王, Mara/maccu-N: 死亡, rajan-N: 王)」

「na: không 不」

「passati: nhìn thấy 看見」

171) Etha passathimaṃ lokam, cittaṃ rājarathūpamaṃ;

Yattha bālā visīdanti, natthi saṅgo vijānataṃ.

171) Hãy đến nhìn thế gian,

Như xe vua tuyệt đẹp,

Nơi người ngu chìm đắm,
Người trí chẳng vương mắc.

171) 來看言個世界 (lai khán ngôn cá thể giới),
猶如莊嚴王車 (do như trang nghiêm vương xa).
愚人沈湎此中 (ngu nhân trầm miện thử trung),
智者毫無執著 (trí giả hào vô chấp trước).

171) Come! Behold this world, which is like a decorated royal chariot. Here fools flounder, but the wise have no attachment to it.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「etha: đến... 來吧！」

「passatha: nhìn kia 看吧！passathimaṃ=passatha imaṃ」

「imaṃ: này 此」

「lokaṃ: thế gian, thế giới 世間, imaṃ lokaṃ: thế gian này 此世間」

「cittaṃ: tuyệt đẹp, trang nghiêm 美麗的, 莊嚴的 (citta-Adj: 明亮, 美麗)」

「rājarathūpamaṃ: giống như xe của vua 像國王的車的 (rajaratha: 國王的戰車, rajan: 王, ratha: 車, 戰車, upama-Adj: 似, 像)」

「yattha: nơi ấy 在彼處, 哪裡」

「bālā: người ngu 愚者」

「visīdanti: chìm đắm, buồn rầu 沉淪, 悲傷」

「na 不+ atthi 是 = natthi /na atthi: không có 不存在/」

「saṅgo: vương mắc, nhiễm trước 染著 (savga-N: 粘著, 附著)」

「vijānataṃ: đối với người trí 對智者 (vijānanta-Adj: 知道, 理解)」

172) Yo ca pubbe pamajjitvā, pacchā so nappamajjati;
Somaṃ lokaṃ pabhāseti, abbhā muttova candimā.

172) Ai trước đã buông lung,

Sau đó không buông lung,

Như vàng trắng thoát mây,

Soi sáng thế gian này.

172) 若人先放逸 (nhược nhân tiên phóng dật),

但後不放逸 (đãn hậu bất phóng dật).

彼照耀此世 (bỉ chiếu diệu thử thế),

如月出雲翳 (như nguyệt xuất vân 翳).

172) He who having been heedless is heedless no more, illuminates this world like the moon freed from clouds.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「yo: một người, người đó 一個, 那個人」

「ca: và 和」

「pubbe: trước đây 先前 (pubba-Adj: 以前, 從前)」

「pamajjitvā: đã từng buông lung/cầu thả/sơ suất 曾經放逸/粗心/疏忽」

「pacchā: sau đó, sau này 其後, 之後, 後來」

「so: người ấy, nó 他, 它」

「nappamajjati: không buông lung 不放逸」

「somaṃ: người này (so + imaṃ): 他 + 此」

「lokaṃ: thế gian, thế giới 世界, 世間」
「pabhāseti: soi sáng, làm sáng lạng 照亮 令明亮」
「abbhā: từ mây 從雲」
「muttova: như thoát khỏi 如釋放」
「candimā: vàng trắng sáng 月亮」

173) Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ, kusalena pidhīyati;
Somaṃ lokaṃ pabhāseti, abbhā muttova candimā.

173) Ai đã tạo điều ác,
Nhưng dùng thiện ngăn che,
Như vàng trắng thoát mây,
Soi sáng thế gian này.

173) 若作惡業已 (nhược tác ác nghiệp dĩ),
覆之以善者 (phúc chi dĩ thiện giả),
彼照耀此世 (bỉ chiếu diêu thử thế),
如月出雲翳 (như nguyệt xuất vân ế).

173) He, who by good deeds covers the evil he has done, illuminates this world like the moon freed from clouds.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「yassa: người như thế 這樣的人」
「pāpaṃ: điều ác, sai lầm 邪惡的, 錯誤的」
「kataṃ: đã tạo, hoàn thành 已經作了的, 完成」
「kammaṃ: hành vi, hành động 行為, 行動」
「kusalena: dùng điều thiện 以善的 (kusala-Adj: 好, 正確, 有功德)」
「pidhīyati: ngăn che được, dừng lại, cản trở 被覆蓋, 停止、阻礙」
「somaṃ: người này (so + imaṃ): 他 + 此」
「lokaṃ: thế gian, thế giới 世界, 世間」
「pabhāseti: soi sáng, làm sáng lạng 照亮 令明亮」
「abbhā: từ mây 從雲」
「muttova: như thoát khỏi 如釋放」
「candimā: vàng trắng sáng 月亮」

174) Andhabhūto ayaṃ loko, tanukettha vipassati;
Sakuṇo jālamuttova, appo saggāya gacchati.

174) Thế gian này mù tối,
Nơi ít người thấy rõ.
Rất ít đến cõi thiên,
Như chim thoát được bẫy.

174) 此世界盲暝 (thử thế giới manh minh),
能得此者少 (năng đắc thử giả thiểu).
如鳥脫羅網 (như diêu thoát la võng),
鮮有昇天者 (tiên hữu thăng thiên giả).

174) Blind is the world; here only a few possess insight. Only a few, like birds escaping from the net, go to realms of bliss.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「andhabhūto: mù quáng, tối tăm 盲目的, 黑暗的 (andhabhuta-Adj: 盲瞶, 無知, 不知道 /andha-Adj: 盲目 + bhuta-Adj: 存在, 成為 = andhabhuto)」

「ayaṃ: này, cái này 此, 這個」

「loko: thế gian 世間 (ayaṃ loko 此世間)」

「tanuko: ít 少數的 (tanuka-Adj: 小, 很少)」

「ettha: nơi đây 此處 (tanukettha: 這裡很少)」

「vipassati: thấy, thấy rõ ràng 觀見, 看得清楚」

「sakuno: chim 鳥」

「jālamutto: thoát khỏi bẫy, thoát khỏi lưới 脫離陷阱, 脫離網 (jalamutta-Adj: 從陷阱中解放出來 /jala-N: 圈套, 網 + mutta-Adj: 釋放, 被釋放 = jalamutto)」

「va: giống như 像」

「appo: một ít, nhỏ 一些, 小的」

「saggāya: đến cõi thiên 到天界」

「gacchati: đi 去」

175) Haṃsādiccapathe yanti, ākāse yanti iddhiyā;

Nīyanti dhīrā lokamhā, jetvā māraṃ savāhinim.

175) Như thiên nga du hành,

Theo đường của mặt trời;

Bằng thần thông du không,

Người trí ly thế gian,

Khi đã thắng ma-quân.

175) 天鵝飛行太陽道 (thiên nga phi hành thái dương đạo),

以神通力可行空 (dĩ thần thông lực khả hành không).

智者破魔王魔眷 (trí giả phá ma vương ma quyến),

得能脫離於世間 (đắc năng thoát ly ư thế gian).

175) Swans fly on the path of the sun; men pass through the air by psychic powers; the wise are led away from the world after vanquishing Mara and his host.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「haṃsā: chim nhạn, thiên nga 雁, 天鵝」

「adiccapathe: trên đường của mặt trời 在太陽的軌跡上 (adiccathā-N: 太陽道/adicca-太陽 + patha: 道路, 路徑 = adiccapathe/haṃsā + adiccapathe = haṃsādiccapathe)」

「yanti: đi, du hành 走, 旅行 (他們去/旅行)」

「ākāse: ở trong không (gian) 在空中 (akasa-空氣, 天空, 空間)」

「yanti: du hành 旅行, 走 (他們去/旅行)」

「iddhiyā: dùng thần thông lực 以神通力 (iddhi - 超自然力量)」

「nīyanti: được lìa khỏi, dời đi, được hướng dẫn 被搬離, 被引導」

「dhīrā: người trí 智者 (dhira-Adj: 明智, 聰明)」

「lokamhā: từ thế gian 從世間 (loka-N: 世界)」

「jetvā: đã chiến thắng, đã chinh phục 戰勝了, 征服了」

「māraṃ: ma, kẻ tà ác 魔, 邪惡者 (mara-N: mara, 化身死亡, 邪惡者, 魔鬼)」
「savāhiniṃ: và quân đội của ma 與他的魔軍, 與軍隊一起」

176) Ekaṃ dhammaṃ atītassa, musāvādissa jantuno;
Vitiṇṇaparalokassa, natthi pāpaṃ akāriyaṃ.

176) Ai phạm một nguyên tắc,
Ai nói lời dối trá,
Ai gạt bỏ đời sau,
Ác nào mà không làm.

176) 違犯一(乘)法 (vi phạm nhất thừa pháp),
及說妄語者 (cập thuyết vọng ngữ giả),
不信來世者 (bất tín lai thế giả),
則無惡不作 (tác vô ác bất tác).

176) For a liar who has violated the one law (of truthfulness) who holds in
scorn the hereafter, there is no evil that he cannot do.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「ekaṃ: một 一」

「dhammaṃ: nguyên tắc, quy tắc 原則, 規則」

「atītassa: người vi phạm 違犯的人 (atita-Adj: 逾越)」

「musāvādissa: người nói lời dối trá, người vọng ngữ 說妄語的人 (musavadin-Adj: 說假話/musa-錯誤, vadin-說話)」

「jantuno: người như vậy 這樣的人」

「vitiṇṇaparalokassa: người gạt bỏ (cự tuyệt) thế giới khác, người không tin có đời sau
拒絕其他世界的人, 不信有來世的人 (vitinnaparaloka-Adj:/vitinna-遺棄, 拒絕; para-不同,
其他; loka-世界)」

「natthi: không có 沒有 (na+ athi = natthi: 不存在)」

「pāpaṃ: điều ác 惡的」

「akāriyaṃ: điều ác không được làm, vô ác bất tác 不被做的惡, 無惡不作」

177) Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti,
bālā have nappasaṃsanti dānaṃ;
Dhīro ca dānaṃ anumodamāno,
teneva so hoti sukhī parattha.

177) Keo kiệt không sanh thiên,
Người ngu không khen thí.
Người trí thích bố thí,
Nên hạnh phúc đời sau.

177) 慳者不生天 (khan giả bất sinh thiên),
愚者不讚布施 (ngu giả bất tán bố thí).
智者隨喜施 (trí giả tùy hỷ thí),
後必得安樂 (hậu tất đắc an lạc).

177) Truly, misers fare not to heavenly realms; nor, indeed, do fools praise generosity. But the wise man rejoices in giving, and by that alone does he become happy hereafter.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「na: không 不」

「ve: xác thực 確實」

「kadariyā: người keo kiệt, người không bố thí 吝嗇者, 不布施者 (kadariya-Adj: 自私, 小氣)」

「devalokaṃ: thiên giới 天界」

「vajanti: đi đến (sinh đến) 去到」

「bālā: người ngu 愚者」

「have: xác thực 確實」

「nappasaṃsanti: không khen ngợi 不稱讚 (pasaṃsanti 稱讚)」

「dānaṃ: bố thí 布施」

「dhīro: người trí 智者 (dhira-Adj: 明智, 聰明)」

「ca: và 和, 而」

「dānaṃ: bố thí 布施」

「anumodamāno: vui thích, tán dương 樂於, 讚賞 (anumodamana-Adj: 享受, 欣賞)」

「tena: nhân đây 因此」

「so: người ấy 他」

「hoti: là 是」

「sukhī: hạnh phúc 快樂的」

「parattha: ở đời sau, ở thế giới khác 在來世, 在另一個世界, 此後」

178) Pathabyā ekarajjena, saggassa gamanena vā;

Sabbalokādhipaccena, sotāpattiphalam varam.

178) Người quyền nhất trái đất,

Hoặc lên đến cõi trời,

Thống trị toàn thế giới,

Không bằng Nhập lưu quả.

178) 一統大地者 (nhất thống đại địa giả),

得生天上者 (đắc sinh thiên thượng giả),

一切世界主 (nhất thiết thế giới chủ),

不及預流勝 (bất cập dự lưu thắng).

178) Better than sole sovereignty over the earth, better than going to heaven, better even than lordship over all the worlds is the supramundane Fruition of Stream Entrance.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「pathabyā: trái đất, địa cầu 地球的, 地上的」

「ekarajjena: người cai trị duy nhất, chủ quyền nhất 唯一統治者, 唯一主權 (eka: 一, raja: 王權, 統治)」

「saggassa: trời, cõi trời 天, 天界」

「gamanena: đi xuyên qua, đi đến 通過去 (saggassa gamanena: 生天上者)」

「vā: hoặc 或」

「sabbalokādhīpacca: thống trị toàn thế giới 一切世界的主宰 (sabbalokadhipacca-N: 一切世界的主權/sabba-Adj: 一切, 全部; loka-N: 世界; adhipacca-N: 最高統治, 主權)」
「sotāpattiphalam: nhập lưu quả, sơ quả 入流果, 預流果, 初果 (sotapatti-入溪流, sota-流, phala-果)」
「varam: tốt nhất 最佳的, 最好的」

May we share Dharma's merits.
May all beings enjoy the benefit and happiness.
May Dhamma live forever.

